

Tiết 1.

REVISION (Ôn tập)

I. Pronunciation:

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. seemeded B. planteded C. raineded D. crieded **(2021)**

Cách phát âm đuôi ed

<u>/id/</u>	<u>/t/</u>	<u>/d/</u>
/t/, /d/	/f/, /p/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/	<u>/b/, /g/, /v/, /m/, /n/, /l/, /r/, /z/</u> /ʒ/, /dʒ/, /ŋ/, /ð/ nguyên âm (a, e, i, o u)

2. A. drinks B. finds C. blows D. cleans **(2020)**

Cách phát âm đuôi s/es

<u>/s/</u>	<u>/ɪz/</u>	<u>/z/</u>
/f/, /p/, /k/, /t/, /θ/	/s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/ /ʒ/, /dʒ/	/b/, /d/, /g/, /v/, /m/, /n/, /l/, /r/, /ŋ/, /ð/ nguyên âm (a, e, i, o u)

3. A. discusseded B. performeded C. cancelleded D. followed **(2019)**
 4. A. delays B. begins C. attracts D. behaves **(2018)**

II. Grammar:

*Một số câu trong đề thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2019, 2020, 2021

5. She gives her little sister a lovely doll for her birthday yesterday. (2021)

A B C D

6. My mother gets up usually early to prepare breakfast for the whole family. (2019)

A. gets up usually B. to prepare C. for D. whole

7. Bob agreed _____ us with this Maths problem. (2020)

A. helped B. help C. to help D. helping

8. We need to help _____ homeless in our community. (2020)

A. Ø (no article) B. a C. an D. the

9. I haven't seen Lionel since he _____ to the US in 2011. (2020)

A. moved B. was moving C. would move D. moves

10. She last phoned home two weeks ago. (2021)

A. She didn't phone home two weeks ago. B. She hasn't phone home for two weeks.
 C. She has phone home for two weeks. D. She has two weeks to phone home.

11. She was able to finish university _____ her financial difficulties. (2020)

A. although B. because C. despite D. because of

12. She didn't do well in the exam _____ she was lazy (2021)

- A. although B. because of C. despite D. because
13. If Jane _____ here now, we would have more fun. (2020)
 A. will be B. were C. are D. would be
14. They are going to visit their grandparents _____ the afternoon. (2021)
 A. at B. in C. on D. up
15. "I took part in a green campaign last summer," said Ted. (2020)
 A. Ted said that I had taken part in a green campaign the previous summer.
 B. Ted said that he would take part in a green campaign last summer.
 C. Ted said that he had taken part in a green campaign the previous summer.
 D. Ted said that I had taken part in a green campaign last summer.
16. " I have a lot of assignment to do" Ly said. (2021)
 A. Ly said that I had a lot of assignment to do
 B. Ly said that he has had a lot of assignment to do
 C. Ly said that he had a lot of assignment to do
 D. Ly said that I have a lot of assignment to do

Tiết 2.

Unit 1: A DAY IN THE LIFE OF

A. Reading

I. Before you read:

***Vocabulary:**

- | | |
|---|---------------------------|
| - go off (v) = ring/ explode | Đồ chuông, nổ (bom/ đạn) |
| - buffalo (n) | Con trâu |
| - plough (v) | Cày (ruộng) |
| - harrow (v) | Bừa (ruộng) |
| - transplant (v) = do the transplanting | Cấy (lúa) |
| - pump (v) | Bơm (nước) |

II. While you read

1. Task 1

- | | |
|--|--------------------------------|
| - get ready = prepare for = make preparations for: | Chuẩn bị |
| - discuss something with someone: | Thảo luận cái gì với ai |
| - be contented with = be satisfied with: | Hài lòng với |
| - friendly # unfriendly | Thân thiện # không thân thiện. |

2. Task 2:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - occupation = job (n) | Việc làm, Công việc |
| - peasant = farmer (n) | Nông dân |
| - plot of land (n) | Thửa đất, Thửa ruộng |

3. Task 3:

- boil	(v)	Đun sôi, nấu sôi
- bank	(n)	Ngân hàng, bờ (sông, ruộng)
- crop	(n)	Vụ mùa
- neighbour	(n)	Người hàng xóm

Tiết 3.

Unit 1: A DAY IN THE LIFE OF

B. Speaking

I. Pre-speaking

*Vocabulary:

- timetable	(n)	Thời khóa biểu
- civic education	(n)	Môn Giáo dục công dân
- information technology	(n)	Môn công nghệ thông tin
- Maths	(n)	Môn toán
- physics	(n)	Môn vật lý
- literature	(n)	Môn ngữ văn
- biology	(n)	Môn sinh học
- chemistry	(n)	Môn hóa học
- physical education	(n)	Môn thể dục
- geography	(n)	Môn địa lý
- history	(n)	Môn lịch sử
- class meeting	(n)	Sinh hoạt lớp

* Đọc giờ trong tiếng anh

- Đọc giờ – phút theo số đếm

Eg: 6:25 It's six twenty-five

- Phút past giờ

Eg: 6:25 It's twenty-five past six

- Cách nói giờ kém trong tiếng Anh: Phút + TO + giờ

Eg: 6:35 It's twenty-five to seven

Chú ý:

Khi nói đến khoảng thời gian đúng 15 phút chúng ta thường nói: (a) quarter

Eg: 7:15 – It's (a) quarter past seven (chúng ta cũng có thể nói seven-fifteen)

Khi nói đến khoảng thời gian 30 phút chúng ta sử dụng: half past

Eg: 3:30 – It's half past three (chúng ta cũng có thể nói three-thirty)

II. While- speaking:

1. Task 1:

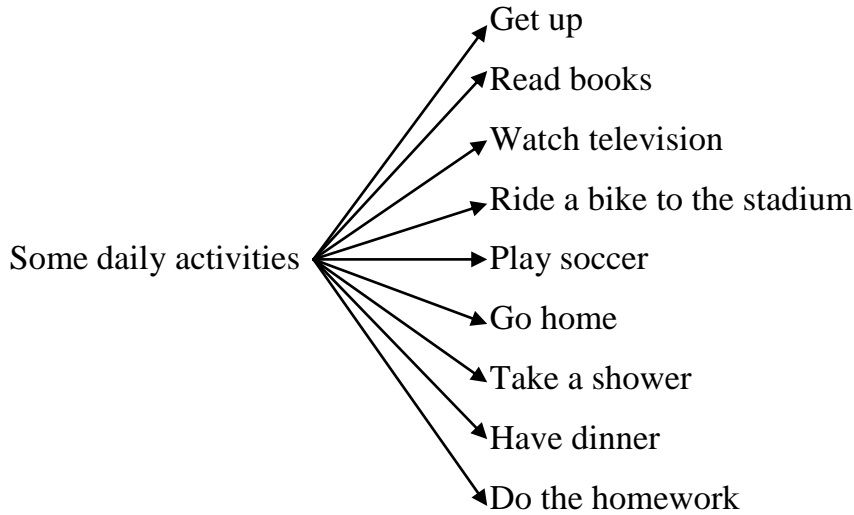
A: What time does Quan have (a/an) lesson on

B: He has (a/an) lesson at

A: What lesson does Quan have at on

B: Aton.....he has (a/an)..... Lesson.

2. Task 2:



III. Post-speaking:

Talk about your daily activities

Tiết 4.

Unit 1: A DAY IN THE LIFE OF

C. Listening

I. Before you listen:

*** Vocabulary:**

- district	(n)	Quận, huyện
- passenger	(n)	Hành khách (đi tàu, xe)
- office	(n)	Văn phòng
- ride – rode – ridden	(v)	Đạp xe, cỡi (ngựa)
- pedal	(n/v)	bàn đạp/ đạp cho xe chuyển động
- park	(n/v)	Công viên/ đỗ xe
- purchases	(n)	những đồ mua được
- food stall	(n)	Cửa hàng ăn

II. While you listen:

1. Task 1:

e –f –a-c-b-d

2. Task 2:

1. F

2. T

3. F

4. F

5. F

6. F

III. After you listen: